

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600494-1

Trang/ Page No: 1/8

1. Tên khách hàng/ Client's Name : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH THUẬN**
2. Địa chỉ/ Client's Address : **Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận**
3. Ngày nhận mẫu/ Date sample(s) : **07/06/2022**
received
4. Ngày phân tích mẫu/ Date of : **07/06/2022**
Performance of Test
5. Ngày trả kết quả/ Date of Issue : **13/06/2022**
6. Thông tin mẫu/ Name of Sample : **NƯỚC SẠCH**
VỊ TRÍ LẤY MẪU: VÒI SAU XỬ LÝ
CHI NHÁNH CẤP NƯỚC LA GI
NGÀY LẤY MẪU: 06/06/2022
7. Mô tả mẫu/ Sample Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa, bình Duran**
8. Ghi chú/ Note :
9. Bảng kết quả/ Results Table :

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
1	LS Bromat (BrO_3^-) / Bromate (BrO_3^-)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	3.33	TS-KT-SK-142	10
2	LS Aldicarb (*) / Aldicarb (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.2	TS-KT-SK-109:2020	10
3	LS Carbofuran (*) / Carbofuran (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.2	TS-KT-SK-109:2020	5
4	LS Chlorpyrifos (*) / Chlorpyrifos (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.1	TS-KT-SK-15:2020	30
5	LS Permethrin (*) / Permethrin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.1	TS-KT-SK-15:2021	20
6	LS Trifluralin (*) / Trifluraline (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.1	TS-KT-SK-15:2021	20
7	LS Isoproturon (*) / Isoproturon (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.33	TS-KT-SK-109:2021	9
8	LS Benzene (*) / Benzen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	10



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số/ Ref. No: TSL1220600494-1

Trang/ Page No: 2/8

TEST REPORT

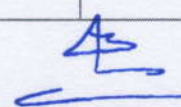
STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
9	LS Phenol and its derivatives (*) / Phenol và dẫn xuất phenol (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-113:2021	1
10	LS Monoclorobenzen (*) / Monochlorobenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
11	LS Monocloramin / Monochloramine	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1	TS-KT-SK-92:2020	3
12	LS Alachlor (*) / Alachlor (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-109:2021	20
13	LS 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*) / 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1
14	LS 1,2 - Dicloropropan (*) / 1,2 - Dichloropropane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	40
15	LS 1,3 - Dichloropropen (*) / 1,3 - Dichloropropen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1.67	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
16	LS 2,4 - DB (*) / 2,4 - DB (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2021	90
17	LS Clorotoluron / Clorotoluron	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-92:2020	30
18	LS Dichlorprop / Dichlorprop	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-92:2020	100
19	LS Fenoprop (*) / Fenoprop (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	9
20	LS Simazine (*) / Simazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	2
21	LS Molinate (*) / Molinate (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	6
22	LS Mecoprop (*) / Mecoprop (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	10
23	LS Hydroxyatrazine (*) / Hydroxyatrazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	200
24	LS Pendimetalin (*) / Pendimethalin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	20

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600494-1

Trang/ Page No: 3/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
25	LS Propanil (*) / Propanil (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2021	20
26	LS Methoxychlor (*) / Methoxychlor (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2021	20
27	LS MCPA (*) / MCPA (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	2
28	LS DDT (tổng p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE, p,p'-TDE) / DDT (sum p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE, p,p'-TDE)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-15:2020	1
29	LS 2,4-D (*) / 2,4-D (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2021	30
30	LS Bromodichlorometan (*) / Bromodichloromethane (*)	9.55	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	60
31	LS Bromoform (*) / Bromoform (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
32	LS Chloroform (*) / Chloroform (*)	118	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
33	LS Dibromoacetonitrile (*) / Dibromoacetonitrile (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	70
34	LS Dichloroacetonitrile / Dichloroacetonitrile	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	10	TS-KT-SK-92:2020	20
35	LS Dichloroacetic acid / Dichloroacetic acid	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-92:2020	50
36	LS Monochloroacetic acid / Monochloroacetic acid	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-92:2020	20
37	LS Trichloroacetic acid / Trichloroacetic acid	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	10	TS-KT-SK-92:2020	200
38	LS Trichloroaxetonitril / Trichloroaxetonitril	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1	TS-KT-SK-92:2020	1



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600494-1

Trang/ Page No: 4/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
39	LS Acrylamide / Acrylamide	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.3	TS-KT-SK-92:2020	0.5
40	LS Epichlorhydrin / Epichlorhydrin	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.4	TS-KT-SK-92:2020	0.4
41	LS Hexachlorobutadiene (*) / Hexachlorobutadiene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.6
42	LS 1,2-Diclorobenzen (*) / 1,2-Dichlorobenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1000
43	LS Xylen (*) / Xylen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	500
44	LS Toluene (*) / Toluene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	700
45	LS Styren (*) / Styrene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
46	LS Etylbenzen (*) / Ethylbenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
47	LS Vinyl clorua / Vinyl chloride	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.3	TS-KT-SK-92:2020	0.3
48	LS Tricloroeten (*) / Trichloroethene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
49	LS Tetracloroeten (*) / Tetrachloroethene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	40
50	LS Diclorometan (*) / Dichloromethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
51	LS Cacbonetetraclorua / Cacbonetetraclorua	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	2	TS-KT-SK-92:2020	2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số/ Ref. No: TSL1220600494-1

Trang/ Page No: 5/8

TEST REPORT

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
52	LS 1,2-Dicloroetan (*) / 1,2-Dichloroethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	30
53	LS 1,1,1-Tricloroetan (*) / 1,1,1-Trichloroetan (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	2000
54	LS Cyanazine (*) / Cyanazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	0.6
55	LS 2,4,6-Triclorophenol (*) / 2,4,6-Trichlorophenol (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	200
56	LS 1,2-Dicloroeten (*) / 1,2-Dichloroeten (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.67	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	50
57	LS Triclorobenzen (*) / Trichlorobenzen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
58	LS Focmaldehyt / Formaldehyde	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-152 (Ref. SMEWW 6252 : 2017)	900
59	LS Clodane (tổng đồng phân -cis và -trans) / Chlordane (sum of cis- and trans- isomers)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-15:2020	0.2
60	LS Dibromoclorometan (*) / Dibromochloromethane (*)	1.57	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
61	LS Atrazine và dẫn xuất chloro - S - triazine / Atrazine và dẫn xuất chloro - S - triazine	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-15:2021	100
62	LS Staphylococcus aureus / Staphylococcus aureus	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	XP T90-412: 2006	<1
63	LS Pseudomonas aeruginosa (*) / Pseudomonas aeruginosa (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)	<1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số/ Ref. No: TSL1220600494-1

Trang/ Page No: 6/8

TEST REPORT

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
64	LS Clorua (Cl ⁻) (*) / Chloride (Cl ⁻) (*)	30.5	mg/L	2.5	SMEWW 4500 (Cl ⁻) B:2017	250 (hoặc 300)
65	LS Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	113	mg/L	3.0	SMEWW 2540 C:2017	1000
66	LS Florua (F ⁻) (*) / Fluoride (F ⁻) (*)	0.135	mg/L	0.02	SMEWW 4500 (F ⁻) D:2017	1.5
67	LS Sunfua (S ²⁻) (*) / Sulfide (S ²⁻) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
68	LS Sunfat (SO ₄ ²⁻) (*) / Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	2.82	mg/L	1.0	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E:2017	250
69	LS Chỉ số permanganate (KMnO ₄) (*) / Permanganate index (KMnO ₄) (*)	1.59	mgO ₂ /L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
70	LS Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃) (*) / Total hardness (caculate CaCO ₃) (*)	30.0	mgCaCO ₃ /L	2.17	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
71	LS Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
72	LS Bari (Ba) (*) / Barium (Ba) (*)	0.044	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.7
73	LS Crom (Cr) (*) / Chromium (Cr) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.05
74	LS Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
75	LS Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	0.024	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
76	LS Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600494-1

Trang/ Page No: 7/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
77	LS Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	9.02	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
78	LS Niken (Ni) (*) / Nickel (Ni) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.07
79	LS Antimon (Sb) (*) / Antimony (Sb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.02
80	LS Selen (Se) (*) / Selenium (Se) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.01
81	LS Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
82	LS Cadimi (Cd) (*) / Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-04:2019(Ref. TCVN 6665:2011)	0.003
83	LS Thủy ngân (Hg) / Mercury (Hg)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-04:2019(Ref. TCVN 6665:2011)	0.001
84	LS Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-04:2019(Ref. TCVN 6665:2011)	0.01
85	LS Bor (B) (*) / Boron (B) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2021	0.3
86	LS Xyanua (CN ⁻) / Cyanide (CN ⁻)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	SMEWW 4500 (CN ⁻) B,D:2017	0.05
87	LS Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*) / Ammonium (NH ₃ and NH ₄ ⁺ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
88	LS Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N), N-NO ₂ (*) / Nitrit (NO ₂ ⁻ as N), N-NO ₂ (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.005	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
89	LS Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N), N-NO ₃ (*) / Nitrat (NO ₃ ⁻ as N), N-NO ₃ (*)	1.49	mg/L	0.005	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻) E:2017	2
90	LS Hoạt độ phóng xạ alpha (*) / Gross α-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.01	TS-KT-QP-22:2021 (TCVN 8879:2011; ISO 10704:2009)	0.1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600494-1

Trang/ Page No: 8/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
91	LS Hoạt độ phóng xạ beta (*) / Gross β -radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.13	TS-KT-QP-22:2021 (TCVN 8879:2011; ISO 10704:2009)	1

Chú thích/ Remarks:

Mẫu có các chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp theo QCVN 01-1:2018/BYT

- 1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- 2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
- 3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limited of detection.
- 4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN HỮU TRUYỀN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



HỒ THỊ THANH PHƯƠNG

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600494-5

Trang/ Page No: 1/8

- Tên khách hàng/ Client's Name : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH THUẬN
- Địa chỉ/ Client's Address : Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
- Ngày nhận mẫu/ Date sample(s) : 07/06/2022
received
- Ngày phân tích mẫu/ Date of : 07/06/2022
Performance of Test
- Ngày trả kết quả/ Date of Issue : 13/06/2022
- Thông tin mẫu/ Name of Sample : NƯỚC SẠCH
VỊ TRÍ LẤY MẪU: 439 THỐNG NHẤT
CHI NHÁNH CẤP NƯỚC LA GI
NGÀY LẤY MẪU: 06/06/2022
- Mô tả mẫu/ Sample Description : Mẫu chứa trong chai nhựa, bình Duran
- Ghi chú/ Note :
- Bảng kết quả/ Results Table :

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
1	LS Bromat (BrO_3^-) / Bromate (BrO_3^-)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	3.33	TS-KT-SK-142	10
2	LS Aldicarb (*) / Aldicarb (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.2	TS-KT-SK-109:2020	10
3	LS Carbofuran (*) / Carbofuran (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.2	TS-KT-SK-109:2020	5
4	LS Chlorpyrifos (*) / Chlorpyrifos (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.1	TS-KT-SK-15:2020	30
5	LS Permethrin (*) / Permethrin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.1	TS-KT-SK-15:2021	20
6	LS Trifluralin (*) / Trifluraline (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.1	TS-KT-SK-15:2021	20
7	LS Isoproturon (*) / Isoproturon (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.33	TS-KT-SK-109:2021	9
8	LS Benzene (*) / Benzen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	10

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600494-5

Trang/ Page No: 2/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
9	LS Phenol and its derivatives (*) / Phenol và dẫn xuất phenol (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-113:2021	1
10	LS Monoclorobenzen (*) / Monochlorobenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
11	LS Monocloramin / Monochloramine	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1	TS-KT-SK-92:2020	3
12	LS Alachlor (*) / Alachlor (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-109:2021	20
13	LS 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*) / 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1
14	LS 1,2 - Dicloropropan (*) / 1,2 - Dichloropropane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	40
15	LS 1,3 - Dichloropropen (*) / 1,3 - Dichloropropen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1.67	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
16	LS 2,4 - DB (*) / 2,4 - DB (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2021	90
17	LS Clorotoluron / Clorotoluron	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-92:2020	30
18	LS Dichlorprop / Dichlorprop	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-92:2020	100
19	LS Fenoprop (*) / Fenoprop (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	9
20	LS Simazine (*) / Simazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	2
21	LS Molinate (*) / Molinate (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	6
22	LS Mecoprop (*) / Mecoprop (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	10
23	LS Hydroxyatrazine (*) / Hydroxyatrazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	200
24	LS Pendimetalin (*) / Pendimethalin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	20

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số/ Ref. No: TSL1220600494-5

Trang/ Page No: 3/8

TEST REPORT

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
25	LS Propanil (*) / Propanil (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2021	20
26	LS Methoxychlor (*) / Methoxychlor (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2021	20
27	LS MCPA (*) / MCPA (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	2
28	LS DDT (tổng p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE, p,p'-TDE) / DDT (sum p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE, p,p'-TDE)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-15:2020	1
29	LS 2,4-D (*) / 2,4-D (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2021	30
30	LS Bromodichlorometan (*) / Bromodichloromethane (*)	13.4	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	60
31	LS Bromoform (*) / Bromoform (*)	1.16	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
32	LS Chloroform (*) / Chloroform (*)	148	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
33	LS Dibromoacetonitrile (*) / Dibromoacetonitrile (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	70
34	LS Dichloroacetonitrile / Dichloroacetonitrile	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	10	TS-KT-SK-92:2020	20
35	LS Dichloroacetic acid / Dichloroacetic acid	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-92:2020	50
36	LS Monochloroacetic acid / Monochloroacetic acid	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-92:2020	20
37	LS Trichloroacetic acid / Trichloroacetic acid	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	10	TS-KT-SK-92:2020	200
38	LS Trichloroaxetonitril / Trichloroaxetonitril	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1	TS-KT-SK-92:2020	1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600494-5

Trang/ Page No: 4/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
39	LS Acrylamide / Acrylamide	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.3	TS-KT-SK-92:2020	0.5
40	LS Epiclohydrin / Epiclohydrin	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.4	TS-KT-SK-92:2020	0.4
41	LS Hexachlorobutadiene (*) / Hexachlorobutadiene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.6
42	LS 1,2-Diclorobenzen (*) / 1,2-Dichlorobenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1000
43	LS Xylen (*) / Xylen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	500
44	LS Toluen (*) / Toluene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	700
45	LS Styren (*) / Styrene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
46	LS Etylbenzen (*) / Ethylbenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
47	LS Vinyl clorua / Vinyl chloride	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.3	TS-KT-SK-92:2020	0.3
48	LS Tricloroeten (*) / Trichloroethene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
49	LS Tetracloroeten (*) / Tetrachloroethene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	40
50	LS Diclorometan (*) / Dichloromethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
51	LS Cacbonetetraclorua / Cacbonetetraclorua	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	2	TS-KT-SK-92:2020	2



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600494-5

Trang/ Page No: 5/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
52	LS 1,2-Dicloroetan (*) / 1,2-Dichloroethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	30
53	LS 1,1,1-Tricloroetan (*) / 1,1,1-Trichloroethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	2000
54	LS Cyanazine (*) / Cyanazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	0.6
55	LS 2,4,6-Triclorophenol (*) / 2,4,6-Trichlorophenol (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	200
56	LS 1,2-Dicloroeten (*) / 1,2-Dichloroethene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.67	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	50
57	LS Triclorobenzen (*) / Trichlorobenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
58	LS Focmaldehyt / Formaldehyde	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-152 (Ref. SMEWW 6252 : 2017)	900
59	LS Clodane (tổng đồng phân -cis và -trans) / Chlordane (sum of cis- and trans- isomers)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-15:2020	0.2
60	LS Dibromoclorometan (*) / Dibromochloromethane (*)	2.18	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
61	LS Atrazine và dẫn xuất chloro - S - triazine / Atrazine và dẫn xuất chloro - S - triazine	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-15:2021	100
62	LS Staphylococcus aureus / Staphylococcus aureus	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	XP T90-412: 2006	<1
63	LS Pseudomonas aeruginosa (*) / Pseudomonas aeruginosa (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)	<1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600494-5

Trang/ Page No: 6/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
64	LS Clorua (Cl ⁻) (*) / Chloride (Cl ⁻) (*)	33.0	mg/L	2.5	SMEWW 4500 (Cl ⁻) B:2017	250 (hoặc 300)
65	LS Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	110	mg/L	3.0	SMEWW 2540 C:2017	1000
66	LS Florua (F ⁻) (*) / Fluoride (F ⁻) (*)	0.086	mg/L	0.02	SMEWW 4500 (F ⁻) D:2017	1.5
67	LS Sunfua (S ²⁻) (*) / Sulfide (S ²⁻) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
68	LS Sunfat (SO ₄ ²⁻) (*) / Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	3.20	mg/L	1.0	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E:2017	250
69	LS Chỉ số permanganate (KMnO ₄) (*) / Permanganate index (KMnO ₄) (*)	1.58	mgO ₂ /L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
70	LS Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃) (*) / Total hardness (caculate CaCO ₃) (*)	28.0	mgCaCO ₃ /L	2.17	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
71	LS Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
72	LS Bari (Ba) (*) / Barium (Ba) (*)	0.041	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.7
73	LS Crom (Cr) (*) / Chromium (Cr) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.05
74	LS Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
75	LS Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	0.028	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
76	LS Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600494-5

Trang/ Page No: 7/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
77	LS Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	9.60	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
78	LS Niken (Ni) (*) / Nickel (Ni) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.07
79	LS Antimon (Sb) (*) / Antimony (Sb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.02
80	LS Selen (Se) (*) / Selenium (Se) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.01
81	LS Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
82	LS Cadimi (Cd) (*) / Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-04:2019(Ref. TCVN 6665:2011)	0.003
83	LS Thủy ngân (Hg) / Mercury (Hg)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-04:2019(Ref. TCVN 6665:2011)	0.001
84	LS Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-04:2019(Ref. TCVN 6665:2011)	0.01
85	LS Bor (B) (*) / Boron (B) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2021	0.3
86	LS Xyanua (CN ⁻) / Cyanide (CN ⁻)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	SMEWW 4500 (CN ⁻) B,D:2017	0.05
87	LS Amoni (NH ₃ và NH ₄ tính theo N) (*) / Ammonium (NH ₃ and NH ₄ ⁺ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
88	LS Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N), N-NO ₂ (*) / Nitrit (NO ₂ ⁻ as N), N-NO ₂ (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.005	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
89	LS Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N), N-NO ₃ (*) / Nitrat (NO ₃ ⁻ as N), N-NO ₃ (*)	1.25	mg/L	0.005	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻) E:2017	2
90	LS Hoạt độ phóng xạ alpha (*) / Gross α -radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.01	TS-KT-QP-22:2021 (TCVN 8879:2011; ISO 10704:2009)	0.1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600494-5

Trang/ Page No: 8/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
91	LS Hoạt độ phóng xạ beta (*) / Gross β - radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.13	TS-KT-QP-22:2021 (TCVN 8879:2011; ISO 10704:2009)	1

Chú thích/ Remarks:

Mẫu có các chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp theo QCVN 01-1:2018/BYT

1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.

2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.

3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limited of detection.

4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER



NGUYỄN HỮU TRUYỀN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



HỒ THỊ THANH PHƯƠNG

Trang/ Page No: 1/8

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600494-8

- Tên khách hàng/ Client's Name : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH THUẬN
- Địa chỉ/ Client's Address : Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
- Ngày nhận mẫu/ Date sample(s) received : 07/06/2022
- Ngày phân tích mẫu/ Date of Performance of Test : 07/06/2022
- Ngày trả kết quả/ Date of Issue : 13/06/2022
- Thông tin mẫu/ Name of Sample : NƯỚC SẠCH
VỊ TRÍ LẤY MẪU: 65 NGUYỄN CHÍ THANH
CHI NHÁNH CẤP NƯỚC LA GI
NGÀY LẤY MẪU: 06/06/2022
- Mô tả mẫu/ Sample Description : Mẫu chứa trong chai nhựa, bình Duran
- Ghi chú/ Note :
- Bảng kết quả/ Results Table :

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
1	LS Bromat (BrO_3^-) / Bromate (BrO_3^-)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	3.33	TS-KT-SK-142	10
2	LS Aldicarb (*) / Aldicarb (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.2	TS-KT-SK-109:2020	10
3	LS Carbofuran (*) / Carbofuran (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.2	TS-KT-SK-109:2020	5
4	LS Chlorpyrifos (*) / Chlorpyrifos (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.1	TS-KT-SK-15:2020	30
5	LS Permethrin (*) / Permethrin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.1	TS-KT-SK-15:2021	20
6	LS Trifluralin (*) / Trifluraline (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.1	TS-KT-SK-15:2021	20
7	LS Isoproturon (*) / Isoproturon (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.33	TS-KT-SK-109:2021	9
8	LS Benzene (*) / Benzen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	10



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600494-8

Trang/ Page No: 2/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
9	LS Phenol and its derivatives (*) / Phenol và dẫn xuất phenol (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-113:2021	1
10	LS Monoclorobenzen (*) / Monochlorobenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
11	LS Monocloramin / Monochloramine	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1	TS-KT-SK-92:2020	3
12	LS Alachlor (*) / Alachlor (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-109:2021	20
13	LS 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*) / 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1
14	LS 1,2 - Dicloropropan (*) / 1,2 - Dichloropropane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	40
15	LS 1,3 - Dichloropropen (*) / 1,3 - Dichloropropen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1.67	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
16	LS 2,4 - DB (*) / 2,4 - DB (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2021	90
17	LS Clorotoluron / Clorotoluron	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-92:2020	30
18	LS Dichlorprop / Dichlorprop	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-92:2020	100
19	LS Fenoprop (*) / Fenoprop (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	9
20	LS Simazine (*) / Simazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	2
21	LS Molinate (*) / Molinate (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	6
22	LS Mecoprop (*) / Mecoprop (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	10
23	LS Hydroxyatrazine (*) / Hydroxyatrazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	200
24	LS Pendimetalin (*) / Pendimethalin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	20

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600494-8

Trang/ Page No: 3/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
25	LS Propanil (*) / Propanil (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2021	20
26	LS Methoxychlor (*) / Methoxychlor (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2021	20
27	LS MCPA (*) / MCPA (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	2
28	LS DDT (tổng p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE, p,p'-TDE) / DDT (sum p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE, p,p'-TDE)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-15:2020	1
29	LS 2,4-D (*) / 2,4-D (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2021	30
30	LS Bromodichlorometan (*) / Bromodichloromethane (*)	8.25	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	60
31	LS Bromoform (*) / Bromoform (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
32	LS Chloroform (*) / Chloroform (*)	106	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
33	LS Dibromoacetonitrile (*) / Dibromoacetonitrile (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	70
34	LS Dichloroacetonitrile / Dichloroacetonitrile	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	10	TS-KT-SK-92:2020	20
35	LS Dichloroacetic acid / Dichloroacetic acid	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-92:2020	50
36	LS Monochloroacetic acid / Monochloroacetic acid	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-92:2020	20
37	LS Trichloroacetic acid / Trichloroacetic acid	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	10	TS-KT-SK-92:2020	200
38	LS Trichloroaxetonitril / Trichloroaxetonitril	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1	TS-KT-SK-92:2020	1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600494-8

Trang/ Page No: 4/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
39	LS Acrylamide / Acrylamide	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.3	TS-KT-SK-92:2020	0.5
40	LS Epiclohydrin / Epiclohydrin	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.4	TS-KT-SK-92:2020	0.4
41	LS Hexachlorobutadiene (*) / Hexachlorobutadiene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.6
42	LS 1,2-Diclorobenzen (*) / 1,2-Dichlorobenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1000
43	LS Xylen (*) / Xylen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	500
44	LS Toluen (*) / Toluene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	700
45	LS Styren (*) / Styrene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
46	LS Etylbenzen (*) / Ethylbenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
47	LS Vinyl clorua / Vinyl chloride	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.3	TS-KT-SK-92:2020	0.3
48	LS Tricloroeten (*) / Trichloroethene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
49	LS Tetraclo-roeten (*) / Tetrachloroethene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	40
50	LS Diclorometan (*) / Dichloromethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
51	LS Cacbon-tetraclorua / Cacbon-tetraclorua	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	2	TS-KT-SK-92:2020	2



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600494-8

Trang/ Page No: 5/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
52	LS 1,2-Dicloroetan (*) / 1,2-Dichloroethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	30
53	LS 1,1,1-Tricloroetan (*) / 1,1,1-Trichloroethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	2000
54	LS Cyanazine (*) / Cyanazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	0.6
55	LS 2,4,6-Triclorophenol (*) / 2,4,6-Trichlorophenol (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	200
56	LS 1,2-Dicloroeten (*) / 1,2-Dichloroethene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.67	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	50
57	LS Triclorobenzen (*) / Trichlorobenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
58	LS Focmaldehyt / Formaldehyde	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-152 (Ref. SMEWW 6252 : 2017)	900
59	LS Clodane (tổng đồng phân -cis và -trans) / Chlordane (sum of cis- and trans- isomers)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-15:2020	0.2
60	LS Dibromoclorometan (*) / Dibromochloromethane (*)	1.51	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
61	LS Atrazine và dẫn xuất chloro - S - triazine / Atrazine và dẫn xuất chloro - S - triazine	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-15:2021	100
62	LS Staphylococcus aureus / Staphylococcus aureus	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	XP T90-412: 2006	<1
63	LS Pseudomonas aeruginosa (*) / Pseudomonas aeruginosa (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)	<1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số/ Ref. No: TSL1220600494-8

Trang/ Page No: 6/8

TEST REPORT

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
64	LS Clorua (Cl ⁻) (*) / Chloride (Cl ⁻) (*)	36.6	mg/L	2.5	SMEWW 4500 (Cl ⁻) B:2017	250 (hoặc 300)
65	LS Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	97.0	mg/L	3.0	SMEWW 2540 C:2017	1000
66	LS Florua (F ⁻) (*) / Fluoride (F ⁻) (*)	0.099	mg/L	0.02	SMEWW 4500 (F ⁻) D:2017	1.5
67	LS Sunfua (S ²⁻) (*) / Sulfide (S ²⁻) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
68	LS Sunfat (SO ₄ ²⁻) (*) / Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	3.03	mg/L	1.0	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E:2017	250
69	LS Chỉ số permanganate (KMnO ₄) (*) / Permanganate index (KMnO ₄) (*)	1.32	mgO ₂ /L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
70	LS Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃) (*) / Total hardness (caculate CaCO ₃) (*)	30.0	mgCaCO ₃ /L	2.17	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
71	LS Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	0.012	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
72	LS Bari (Ba) (*) / Barium (Ba) (*)	0.045	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.7
73	LS Crom (Cr) (*) / Chromium (Cr) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.05
74	LS Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
75	LS Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	0.039	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
76	LS Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600494-8

Trang/ Page No: 7/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
77	LS Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	8.78	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
78	LS Niken (Ni) (*) / Nickel (Ni) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.07
79	LS Antimon (Sb) (*) / Antimony (Sb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.02
80	LS Selen (Se) (*) / Selenium (Se) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.01
81	LS Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
82	LS Cadimi (Cd) (*) / Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-04:2019(Ref. TCVN 6665:2011)	0.003
83	LS Thủy ngân (Hg) / Mercury (Hg)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-04:2019(Ref. TCVN 6665:2011)	0.001
84	LS Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-04:2019(Ref. TCVN 6665:2011)	0.01
85	LS Bor (B) (*) / Boron (B) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2021	0.3
86	LS Xyanua (CN ⁻) / Cyanide (CN ⁻)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	SMEWW 4500 (CN ⁻) B,D:2017	0.05
87	LS Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*) / Ammonium (NH ₃ and NH ₄ ⁺ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
88	LS Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N), N-NO ₂ (*) / Nitrit (NO ₂ ⁻ as N), N-NO ₂ (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.005	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
89	LS Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N), N-NO ₃ (*) / Nitrat (NO ₃ ⁻ as N), N-NO ₃ (*)	1.48	mg/L	0.005	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻) E:2017	2
90	LS Hoạt độ phóng xạ alpha (*) / Gross α-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.01	TS-KT-QP-22:2021 (TCVN 8879:2011; ISO 10704:2009)	0.1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600494-8

Trang/ Page No: 8/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
91	Hoạt độ phóng xạ beta (*) / Gross β - radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.13	TS-KT-QP-22:2021 (TCVN 8879:2011; ISO 10704:2009)	1

Chú thích/ Remarks:

Mẫu có các chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp theo QCVN 01-1:2018/BYT

1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.

2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.

3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limited of detection.

4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER



NGUYỄN HỮU TRUYỀN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



HỒ THỊ THANH PHƯƠNG